

Số: 1245/GTCB-KTTC

Cao Bằng, ngày 04 tháng 08 năm 2022

V/v giải trình biến động kết quả SXKD  
trong BCTC giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày  
30/06/2022 so với cùng kỳ năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

4. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2022 trong BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	215.888	43.046	( 172 842)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét biến động giảm so với cùng kỳ năm trước do:

Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: 6 tháng đầu năm 2022 là 1.318.157 tr.đ giảm 13,65% so với 6 tháng đầu năm 2021 (6 tháng đầu năm 2021 là 1.526.682 tr.đ). Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, cụ thể: giá than cốc xuất dùng 6 tháng đầu năm 2022 là 14,69 tr.đ/tấn tăng 53,16% so với 6 tháng đầu năm 2021 (6 tháng đầu năm 2021 là 9,59 tr.đ/tấn).

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng: KTTC, KHVT;
- Lưu: VP, KTTC.



Nguyễn Văn Phương

Số: 1246 /CBTT-GTCB

Cao Bằng, ngày 04 tháng 08 năm 2022

V/v Công bố thông tin BCTC giữa  
niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6  
tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và giải  
trình biến động kết quả SXKD so với  
cùng kỳ năm trước

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 so với cùng kỳ năm trước.

**3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin:** <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

## CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800162247 thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn Upcom từ ngày 28/9/2017 với mã chứng khoán: CBI.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Lương	Thành viên
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên

##### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Số: 196 /2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**        **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được lập ngày 03/8/2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>438.928.082.392</b>	<b>500.341.655.175</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>23.913.985.180</b>	<b>23.387.547.860</b>
1. Tiền	111		23.913.985.180	23.387.547.860
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.187.662.160</b>	<b>5.297.846.298</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	125.605.678	266.182.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.938.107.496	1.537.064.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.958.577.703	4.028.657.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.834.628.717)	(534.058.400)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>396.137.634.568</b>	<b>444.679.630.750</b>
1. Hàng tồn kho	141		396.137.634.568	444.679.630.750
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.688.800.484</b>	<b>26.976.630.267</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.505.061.583	16.039.622.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.203.922.487	10.799.358.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.10	3.979.816.414	137.650.003
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.272.938.674.543</b>	<b>1.332.141.819.301</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.066.834.000</b>	<b>20.224.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	22.066.834.000	20.224.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.235.686.139.030</b>	<b>1.294.938.063.605</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.231.856.279.195	1.294.938.063.605
- Nguyên giá	222		2.002.369.620.123	2.004.492.840.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(770.513.340.928)	(709.554.776.923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	3.829.859.835	-
- Nguyên giá	225		4.302.047.271	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(472.187.436)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>509.966.000</b>	<b>239.966.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	509.966.000	239.966.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.675.735.513</b>	<b>16.739.789.696</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	14.675.735.513	16.739.789.696
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.711.866.756.935</b>	<b>1.832.483.474.476</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.234.297.128.419</b>	<b>1.395.662.804.934</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>818.044.577.031</b>	<b>905.660.262.153</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	210.262.355.853	348.086.568.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.310.583.751	1.934.717.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	598.513.098	11.712.937.728
4. Phải trả người lao động	314		13.901.492.344	35.073.030.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	21.937.807.346	9.876.400.259
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	14.123.219.065	9.025.130.360
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	553.630.794.400	489.951.477.503
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.279.811.174	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>416.252.551.388</b>	<b>490.002.542.781</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	416.252.551.388	490.002.542.781
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>477.569.628.516</b>	<b>436.820.669.542</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>477.569.628.516</b>	<b>436.820.669.542</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.505.968.516	6.757.009.542
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.460.178.368	(334.471.004.552)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.045.790.148	341.228.014.094
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.711.866.756.935</b>	<b>1.832.483.474.476</b>

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.318.156.954.997	1.526.582.179.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.318.156.954.997	1.526.582.179.195
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.224.316.717.289	1.264.251.771.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		93.840.237.708	262.330.407.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	463.031.323	2.657.540.656
7. Chi phí tài chính	22	6.4	37.444.638.140	34.357.762.192
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.409.236.810	32.107.264.393
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.130.359.390	704.175.875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.550.677.910	13.150.559.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		39.177.593.591	216.775.450.767
11. Thu nhập khác	31	6.6	13.636.365	-
12. Chi phí khác	32	6.6	75.453.885	887.733.804
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(61.817.520)	(887.733.804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		39.115.776.071	215.887.716.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	(3.930.014.077)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		43.045.790.148	215.887.716.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.000,9	4.993,2

Người lập



Nguyễn Thị Hương

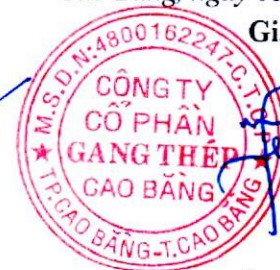
Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.115.776.071	215.887.716.963
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.430.751.441	60.785.788.918
- Các khoản dự phòng	03		1.300.570.317	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.035.401.330	(1.307.643.203)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.489.172)	(9.325.958)
- Chi phí lãi vay	06		27.409.236.810	32.107.264.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.283.246.797	307.463.801.113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.279.951.011)	(130.657.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.541.996.182	143.867.715.828
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(147.440.978.280)	(299.497.365.169)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.598.614.798	(1.336.820.125)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.437.999.723)	(33.948.763.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.960.694.033)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.304.234.730	116.417.910.766
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.857.526.852)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.489.172	9.325.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.849.037.680)	9.325.958
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		630.804.378.091	385.445.342.473
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(640.411.610.821)	(502.287.349.373)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(321.527.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.928.759.730)	(116.842.006.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		526.437.320	(414.770.176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	23.387.547.860	4.733.789.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	23.913.985.180	4.319.019.127

Cao Bằng, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Hương

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800162247 thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn Upcom từ ngày 28/9/2017 với mã giao dịch: CBI.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 787 người, tại 31/12/2021 là 795 người.

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm do, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất gang, phôi thép.

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

#### **1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung bằng máy vi tính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại ngày 30/6/2022.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch tại ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

#### **Thuê tài chính**

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

<u>Thời gian khấu hao</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản mở được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 120 tháng.
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ trong thời gian 279 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí tài chính khác ghi nhận theo thực tế phát sinh.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động. Được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định. Năm 2022 là năm thứ 2 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh khai thác khoáng sản và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	139.856.897	103.405.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.774.128.283	23.284.142.572
<b>Tổng</b>	<b><u>23.913.985.180</u></b>	<b><u>23.387.547.860</u></b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>125.605.678</b>	<b>266.182.621</b>
Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	-	143.511.448
Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	114.227.053	100.144.142
Các đối tượng khác	11.378.625	22.527.031
<b>Tổng</b>	<b><u>125.605.678</u></b>	<b><u>266.182.621</u></b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>3.938.107.496</b>	<b>1.537.064.440</b>
Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	59.400.000
Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng	369.191.481	369.191.481
Công ty cổ phần Cơ khí Hồng Nam	-	350.200.000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh	-	495.788.959
Công ty TNHH MUNLIM	1.986.183.698	-
Đối tượng khác	1.523.332.317	262.484.000
<b>Tổng</b>	<b><u>3.938.107.496</u></b>	<b><u>1.537.064.440</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.4 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.958.577.703</b>	<b>(454.372.400)</b>	<b>4.028.657.637</b>	<b>(454.372.400)</b>
Tạm ứng	538.942.508	-	168.577.630	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	3.321.372.292	-	3.008.744.907	-
Bao hiểm y tế	454.372.400	(454.372.400)	454.372.400	(454.372.400)
Bao hiểm y tế	55.526.400	-	56.699.000	-
Bảo hiểm xã hội	296.134.200	-	302.444.900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.036.900	-	37.818.800	-
Các khoản khác	255.193.003	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>22.066.834.000</b>	<b>-</b>	<b>20.224.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ (i)	22.066.834.000	-	20.224.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>27.025.411.703</b>	<b>(454.372.400)</b>	<b>24.252.657.637</b>	<b>(454.372.400)</b>

(i) Ký quỹ tiền cấp quyền khai thác: 21.943.000.000 đồng, ký cược thuê tài chính: 123.834.000 đồng.

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.834.628.717</b>	<b>-</b>	<b>551.878.400</b>	<b>17.820.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH Tư vấn thẩm định và Đầu tư Công nghệ Gia Lộc Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	38.106.000	-	38.106.000	-
Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	59.400.000	-	59.400.000	17.820.000
	1.282.750.317	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	89.389.836.716	-	61.339.382.375	-
Công cụ, dụng cụ	880.023.784	-	634.424.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.232.736.584	-	98.523.182.680	-
Thành phẩm	180.635.037.484	-	284.182.641.059	-
<b>Tổng</b>	<b>396.137.634.568</b>	<b>-</b>	<b>444.679.630.750</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.505.061.583</b>	<b>16.039.622.198</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1.505.061.583	16.039.622.198
<b>Dài hạn</b>	<b>14.675.735.513</b>	<b>16.739.789.696</b>
Chi phí tư vấn đầu tư XDCB Mô	1.537.862.132	2.050.482.848
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	10.946.186.712	11.258.934.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.191.686.669	3.430.371.942
<b>Tổng</b>	<b>16.180.797.096</b>	<b>32.779.411.894</b>

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong kỳ	4.302.047.271	4.302.047.271
Mua trong kỳ	4.302.047.271	4.302.047.271
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<b>4.302.047.271</b>	<b>4.302.047.271</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong kỳ	472.187.436	472.187.436
Khấu hao trong kỳ	472.187.436	472.187.436
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<b>472.187.436</b>	<b>472.187.436</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<b>3.829.859.835</b>	<b>3.829.859.835</b>

Theo hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 02 hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2022, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng,  
tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.9 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	543.206.029.400	1.453.712.695.456	6.936.873.429	637.242.243	2.004.492.840.528
Tăng trong kỳ	28.030.839.232	9.104.448.708	-	675.200.000	37.810.487.940
Mua trong kỳ	-	3.658.467.593	-	675.200.000	4.333.667.593
Tăng khác (*)	28.030.839.232	5.445.981.115	-	-	33.476.820.347
Giảm trong kỳ	793.312.752	39.140.395.593	-	-	39.933.708.345
Giảm khác (*)	793.312.752	39.140.395.593	-	-	39.933.708.345
Số dư tại 30/6/2022	<b>570.443.555.880</b>	<b>1.423.676.748.571</b>	<b>6.936.873.429</b>	<b>1.312.442.243</b>	<b>2.002.369.620.123</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	142.045.521.627	562.291.767.134	4.588.888.797	628.599.365	709.554.776.923
Tăng trong kỳ	12.035.755.875	48.633.397.736	217.176.098	72.234.296	60.958.564.005
Khấu hao trong kỳ	12.035.755.875	48.633.397.736	217.176.098	72.234.296	60.958.564.005
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<b>154.081.277.502</b>	<b>610.925.164.870</b>	<b>4.806.064.895</b>	<b>700.833.661</b>	<b>770.513.340.928</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2022	401.160.507.773	891.420.928.322	2.347.984.632	8.642.878	1.294.938.063.605
Số dư tại 30/6/2022	<b>416.362.278.378</b>	<b>812.751.583.701</b>	<b>2.130.808.534</b>	<b>611.608.582</b>	<b>1.231.856.279.195</b>

(\*) Tăng giảm theo Quyết định 405/QĐ-GTCB ngày 25/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng về việc phê duyệt quyết toán chi phí xây dựng cơ bản Dự án hoàn thành "Dự án khu liên hợp Gang thép Cao Bằng".

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2022: 1.196.808.520.933 đồng (tại ngày 31/12/2021: 1.279.007.204.573 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022: 7.119.550.848 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 7.119.550.848 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
	<b>Phải nộp</b>	<b>11.712.937.728</b>	<b>30.634.830.197</b>	<b>41.749.254.827</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	23.998.601.218	23.998.601.218	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.960.694.033	-	8.960.694.033	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	484.492.005	484.492.005	-
Thuế tài nguyên	661.242.226	1.270.524.491	1.610.946.407	320.820.310
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	318.270.400	318.270.400	-
Các loại thuế khác	1.707.691.829	3.533.727.605	5.241.419.434	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	383.309.640	1.029.214.478	1.134.831.330	277.692.788
		<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>30/6/2022</b>
<b>Phải thu</b>	<b>137.650.003</b>	<b>3.979.816.414</b>	<b>137.650.003</b>	<b>3.979.816.414</b>
Thuế GTGT nộp thừa	-	1.784.000	-	1.784.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	3.930.014.077	-	3.930.014.077
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	137.650.003	-	137.650.003	-
Các loại thuế khác	-	48.018.337	-	48.018.337

**5.11 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>509.966.000</b>	<b>239.966.000</b>
Dự án mở Sắt Nà Rựa Cao Bằng	239.966.000	239.966.000
Trụ sở làm việc Công ty	270.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>509.966.000</b>	<b>239.966.000</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.310.583.751</b>	<b>1.934.717.863</b>
Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	-	223.649.965
Công ty TNHH TM Đức Gang Ngọc Hưng	925.153.445	975.274.388
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Hiệp Phát	41.226.900	-
Công ty CP Xi Măng Hồng Phong	170.132.827	268.169.655
Công ty TNHH Khoáng sản 679	-	204.600.000
Đối tượng khác	174.070.579	263.023.855
<b>Tổng</b>	<b>1.310.583.751</b>	<b>1.934.717.863</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>210.262.355.853</b>	<b>210.262.355.853</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>348.086.568.296</b>
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	119.457.104.810	119.457.104.810	184.031.855.119	184.031.855.119
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	6.342.135.800	6.342.135.800	14.023.924.300	14.023.924.300
Đối tượng khác	84.463.115.243	84.463.115.243	150.030.788.877	150.030.788.877
<b>Tổng</b>	<b>210.262.355.853</b>	<b>210.262.355.853</b>	<b>348.086.568.296</b>	<b>348.086.568.296</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>130.704.630.554</i>	<i>130.704.630.554</i>	<i>202.078.615.981</i>	<i>202.078.615.981</i>

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.937.807.346</b>	<b>9.876.400.259</b>
Chi phí lãi vay phải trả	8.695.319.163	9.724.082.076
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.090.170.000	-
Chi phí khác	152.318.183	152.318.183
<b>Tổng</b>	<b>21.937.807.346</b>	<b>9.876.400.259</b>

**5.15 Phải trả khác**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.123.219.065</b>	<b>9.025.130.360</b>
Kinh phí công đoàn	137.136.380	64.325.500
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thư ký	200.400.000	480.960.000
Công ty CP Bảo trì lò Việt Nam	2.139.582.232	820.119.698
Công ty TNHH Hải Thành	1.656.600.000	808.500.000
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	2.506.680.000	1.528.560.000
Các khoản phải trả khác	7.482.820.453	5.322.665.162
<b>Tổng</b>	<b>14.123.219.065</b>	<b>9.025.130.360</b>
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>2.506.680.000</i>	<i>1.528.560.000</i>

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>553.630.794.400</b>	<b>553.630.794.400</b>	<b>704.090.927.718</b>	<b>640.411.610.821</b>	<b>489.951.477.503</b>	<b>489.951.477.503</b>
- Vay Ngắn hạn	382.054.125.946	382.054.125.946	617.358.813.126	535.522.266.491	300.217.579.311	300.217.579.311
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	360.147.205.326	360.147.205.326	595.451.892.506	508.138.825.953	272.834.138.773	272.834.138.773
Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm	21.906.920.620	21.906.920.620	21.906.920.620	27.383.440.538	27.383.440.538	27.383.440.538
- Nợ dài hạn đến hạn trả	171.576.668.454	171.576.668.454	86.732.114.592	104.889.344.330	189.733.898.192	189.733.898.192
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	76.635.690.000	76.635.690.000	38.400.000.000	58.564.310.000	96.800.000.000	96.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	94.940.978.454	94.940.978.454	48.332.114.592	46.325.034.330	92.933.898.192	92.933.898.192
<b>Vay dài hạn</b>	<b>416.252.551.388</b>	<b>416.252.551.388</b>	<b>13.445.564.965</b>	<b>87.195.556.358</b>	<b>490.002.542.781</b>	<b>490.002.542.781</b>
- Số đến hạn trả trong 12 tháng						
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	76.635.690.000	76.635.690.000	38.400.000.000	58.564.310.000	96.800.000.000	96.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	94.940.978.454	94.940.978.454	48.332.114.592	46.325.034.330	92.933.898.192	92.933.898.192
- Số phải trả trên 12 tháng						
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	33.400.000.000	33.400.000.000	-	38.400.000.000	71.800.000.000	71.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	379.763.914.753	379.763.914.753	10.035.401.330	48.474.029.358	418.202.542.781	418.202.542.781
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>3.088.636.635</b>	<b>3.088.636.635</b>	<b>3.410.163.635</b>	<b>321.527.000</b>	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	3.088.636.635	3.088.636.635	3.410.163.635	321.527.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>969.883.345.788</b>	<b>969.883.345.788</b>	<b>717.536.492.683</b>	<b>727.607.167.179</b>	<b>979.954.020.284</b>	<b>979.954.020.284</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin về các khoản vay**

**Các khoản vay tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Cao Bằng:**

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1416719/HĐTD ngày 30/7/2021, hạn mức tối đa 325 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 5 tỷ đồng) và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1416719/HĐTD ngày 24/06/2022, hạn mức tối đa là 500 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 50 tỷ đồng), mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức vay đến hết ngày 30/6/2023, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh, biện pháp đảm bảo tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 02/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTCTS ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 03/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản Số 01/2016/1416719/HĐTC ngày 28/6/2016; Hợp đồng thế chấp bất động sản Số 02/2016/1416719/HĐTC ngày 28/06/2016.
- Khoản vay Dài hạn Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2013.HĐTD ngày 16/10/2013, Số tiền vay tối đa là: 449.313.246.000 đồng, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, xây dựng Dự án do bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và phân phối vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất thả nổi có điều chỉnh tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng phí tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của bên cho vay theo từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án bao gồm phần xây lắp và phần thiết bị, thế chấp quyền khai thác mỏ tài nguyên của Dự án, Bảo lãnh của Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin.

**Khoản vay tại Ngân hàng Eximbank:**

- Khoản vay dài hạn theo thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011, tổng số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD, mục đích vay để xây dựng Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, thời hạn vay 15 năm trong đó có 05 năm ân hạn. Gốc được trả trong vòng 10 năm thành 20 kỳ bán niên bằng nhau. Lãi suất vay 3,5%/ năm, phí cho vay lại 0,25%/năm tính trên dư nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay cho dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

**Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàn Kiếm (MB)**

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 60388.21.057.15251003.TD ngày 19/11/2021, hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, tại thời điểm 30/6/2022 hạn mức là 50 tỷ đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến hết ngày 31/10/2022, lãi suất vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng, biện pháp đảm bảo tài sản là các loại tiền-thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi-giấy tờ có giá, hỗ trợ tài chính thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV (Công ty mẹ) và các tài sản, động sản khác theo quy định của MB từng thời kỳ.

**b. Nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022			Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	414.756.774	93.229.774	321.527.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>414.756.774</b>	<b>93.229.774</b>	<b>321.527.000</b>	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	430.063.660.000	(334.471.004.552)	95.592.655.448
Tăng trong năm	-	341.228.014.094	341.228.014.094
Lãi trong năm trước	-	341.228.014.094	341.228.014.094
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>6.757.009.542</b>	<b>436.820.669.542</b>
Số dư tại 01/01/2022	430.063.660.000	6.757.009.542	436.820.669.542
Tăng trong kỳ	-	43.045.790.148	43.045.790.148
Lãi trong kỳ này	-	43.045.790.148	43.045.790.148
Giảm trong kỳ	-	(2.296.831.174)	(2.296.831.174)
Trích quỹ (i)	-	(2.296.831.174)	(2.296.831.174)
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>47.505.968.516</b>	<b>477.569.628.516</b>

(i) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát không chuyên trách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Nghị quyết số 759/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty CP Xây lắp điện I	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
<b>Tổng</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>430.063.660.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	430.063.660.000	430.063.660.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	430.063.660.000	430.063.660.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.316.427.244.548	1.525.330.042.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.689.460.701	1.196.972.621
Doanh thu khác	40.249.748	55.164.000
<b>Tổng</b>	<b><u>1.318.156.954.997</u></b>	<b><u>1.526.582.179.195</u></b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>	<i>1.151.803.494.985</i>	<i>1.518.258.945.694</i>

**6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn thành phẩm	1.221.821.046.331	1.262.251.173.419
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.420.266.403	1.945.434.295
Giá vốn khác	75.404.555	55.164.000
<b>Tổng</b>	<b><u>1.224.316.717.289</u></b>	<b><u>1.264.251.771.714</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	8.489.172	9.325.958
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.914.766	1.094.771.054
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.307.643.203
Lãi ký quỹ môi trường	312.627.385	245.800.441
<b>Tổng</b>	<b><u>463.031.323</u></b>	<b><u>2.657.540.656</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.4 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	27.409.236.810	32.107.264.393
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.035.401.330	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	2.250.497.799
<b>Tổng</b>	<b>37.444.638.140</b>	<b>34.357.762.192</b>

**6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.550.677.910</b>	<b>13.150.559.303</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.378.982.707	7.037.209.483
Chi phí vật liệu quản lý	366.193.367	303.418.207
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.081.082	539.824.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.520.004	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.300.570.317	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.050.542	392.278.022
Chi phí bằng tiền khác	8.089.279.891	4.874.829.372
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.130.359.390</b>	<b>704.175.875</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.359.390	704.175.875

**6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền bán hồ sơ chào giá	13.636.365	-
<b>Tổng</b>	<b>13.636.365</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền lãi chậm nộp BHXH	-	7.291.402
Tiền lãi chậm nộp thuế	55.814.265	880.442.402
Phí bảo vệ môi trường bổ sung năm 2021	19.639.620	-
<b>Tổng</b>	<b>75.453.885</b>	<b>887.733.804</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(61.817.520)</b>	<b>(887.733.804)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.115.776.071	215.887.716.963
Các khoản điều chỉnh tăng <i>chi phí không được trừ</i>	664.029.374 664.029.374	887.733.804 887.733.804
Các khoản điều chỉnh giảm <i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	-	(223.673.426.102) (201.984.994.331)
<i>Chi phí lãi vay được chuyển theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	-	(21.688.431.771)
Thu nhập tính thuế TNDN	39.779.805.445	-
<i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.955.961.089	-
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	5.801.464.844	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(6.084.510.322)	-
<i>Điều chỉnh giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021(*)</i>	(7.036.295.413)	-
<i>Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế ngày 19/05/2022.</i>	951.785.091	-
<b>Tổng</b>	<b>(3.930.014.077)</b>	<b>-</b>

(\*) Điều chỉnh theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>43.045.790.148</b>	<b>215.887.716.963</b>
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách)	-	(1.148.415.587)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>43.045.790.148</b>	<b>214.739.301.376</b>
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.000,9</b>	<b>4.993,2</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát không chuyên trách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2021 được trình bày lại như sau:

	<b>Số đã trình bày trên Báo cáo kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b>	<b>Số trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	215.887.716.963	215.887.716.963	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý	-	(1.148.415.587)	1.148.415.587
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	215.887.716.963	214.739.301.376	1.148.415.587
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	43.006.366	43.006.366	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>5.019,9</b>	<b>4.993,2</b>	<b>26,7</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.025.126.552.580	1.055.035.397.057
Chi phí nhân công	47.124.022.260	60.102.036.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.430.751.441	60.785.788.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.179.168.890	11.416.144.949
Chi phí khác bằng tiền	57.756.632.321	58.686.473.312
<b>Tổng</b>	<b><u>1.199.617.127.492</u></b>	<b><u>1.246.025.840.407</u></b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Các khoản nợ tiềm tàng**

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Tiến Hải

Ông Nguyễn Văn Phương

Ông Trịnh Văn Tuấn

Ông Phạm Thành Đô

Ông Tô Xuân Thanh

**Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Văn Sáng

Ông Lê Văn Lưỡng

Bà Đào Thị Vân Anh

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Phương

Ông Hoàng Minh Ngọc

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Ông Đỗ Ngọc Hải

Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP

Công ty CP xây lắp điện 1

Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang

Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai

Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin

Công ty CP Vật tư TKV

Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam

Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin

Viện Cơ khí Năng lượng và Mô Vinacomin

Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP

Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Trưởng ban Kiểm soát

Thành viên

Thành viên

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Công ty mẹ

Cổ đông lớn

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Công ty mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Thù lao</b>	<b>311.040.000</b>	<b>121.200.000</b>
Ông Bùi Tiến Hải	Thù lao	69.120.000	28.800.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Thù lao	60.480.000	25.200.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thù lao	60.480.000	25.200.000
Ông Phạm Thành Đô	Thù lao	60.480.000	25.200.000
Ông Tô Xuân Thanh	Thù lao	60.480.000	16.800.000
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>169.920.000</b>	<b>46.800.000</b>
Ông Hoàng Văn Sáng	Thù lao	60.480.000	12.600.000
Ông Lê Văn Lưỡng	Thù lao	54.720.000	22.800.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao	54.720.000	11.400.000
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Lương</b>	<b>595.200.000</b>	<b>1.140.332.600</b>
Ông Nguyễn Văn Phương	Lương	172.800.000	321.462.300
Ông Hoàng Minh Ngọc	Lương	144.000.000	282.864.800
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Lương	144.000.000	280.364.800
Đỗ Ngọc Hải	Lương	134.400.000	255.640.700
<b>Tổng</b>		<b>1.076.160.000</b>	<b>1.308.332.600</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Mua hàng</b>			
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	578.273.062.571	575.586.388.902
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	232.673.536	63.995.454
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2.096.182.200	6.515.725.000
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	50.000.000	406.140.000
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	75.000.000	190.699.000
Công ty CP Chế tạo máy	Mua nguyên liệu, thanh ghi thiêu kết	986.200.000	1.259.041.728
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ	Dịch vụ Giám định chất lượng	864.413.590	704.175.875
Công ty CP khoáng sản 3	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	-	1.425.000.000
Công ty CP vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	513.830.680	699.204.066
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	58.241.241.580	33.702.231.160
Trường Quản trị kinh doanh	Dịch vụ đào tạo	-	7.848.000
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.465.298.000	2.465.298.000
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Lãi ứng trước tiền hàng	-	2.068.631.426
		<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Bán hàng</b>			
		<b>1.151.803.494.985</b>	<b>1.518.258.945.694</b>
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Doanh thu bán hàng	1.151.803.494.985	1.463.977.735.694
Công ty CP xây lắp điện 1	Doanh thu bán hàng	-	54.281.210.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**d. Số dư với bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>130.704.630.554</b>	<b>202.078.615.981</b>
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	119.457.104.810	184.031.855.119
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	5.254.000	87.223.000
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	323.661.660	3.341.884.920
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	933.566.678	934.264.200
Công ty CP vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	443.467.904	225.582.478
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	9.541.575.502	13.454.329.764
Trường Quân trị kinh doanh	Dịch vụ đào tạo	-	3.476.500
<b>Phải trả khác</b>		<b>2.506.680.000</b>	<b>1.528.560.000</b>
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.506.680.000	1.528.560.000

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Hường

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương